ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ YÊN PHÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 209/BC-UBND	

Yên Phú, ngày 04 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, năm 2024 trên địa bàn xã Yên Phú

Kính gửi: Phòng dân tộc huyện Hàm Yên

Thực hiện Văn bản số 2924/UBND-DT ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên về Báo cáo tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, năm 2024; Ủy ban nhân dân xã Yên Phú xây dựng báo cáo như sau:

A. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH VÙNG DTTS XÃ

I. Đặc điểm tự nhiên, tình hình kinh tế xã hội, dân số, quy mô dân số vùng DTTS

Xã Yên Phú nằm ở phía Bắc của huyện Hàm Yên, phía Bắc giáp xã Yên Lâm; phía Nam giáp thi trấn Tân Yên; phía Đông giáp với sông Lô, xã Tân Thành, Phù Lưu, phía Tây giáp huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái, có trục đường Quốc Lộ số 2 đi qua với tổng chiều dài là 18 km, cách trung tâm huyện Hàm Yên 10 km. Xã có 23 thôn. Theo số liệu thống kê đến tháng 10 năm 2024, dân số trên địa bàn xã là 2255 hộ với 9267 nhân khẩu với 11 dân tộc cùng chung sống xen lẫn. Trong đó, số hộ đồng bào dân tộc thiểu số có 816 hộ/2.584 nhân khẩu, chiếm 28,16 %; dân tộc Kinh 1.425 hộ/6.592 khẩu, chiếm 71,84% tổng dân số trên địa bàn toàn xã.

Dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành đảng bộ, chính quyền địa phương xã Yên Phú đạt được nhiều thành tựu đó là: Nền kinh tế tiếp tục ổn định và tăng trưởng, thu nhập bình quân đầu người tăng, phát triển nhiều loại cây ăn quả như cam, bưởi...chăn nuôi trâu, bò, tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thực hiện trồng cây ăn quả như thanh long, táo…đã tác động mạnh mẽ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao góp phần ổn định đời sống nhân dân trên địa bàn xã.

Công tác trồng rừng luôn đạt và vượt kế hoạch nhà nước giao, các chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai trên địa bàn xã; Trong năm 2024 đã đề xuất công nhận 01 sản phẩm thanh long OCOP; Công tác giáo dục tiếp tục được duy trì phổ cập giáo dục các bậc học, xã đạt chuẩn PCGD, xóa mù chữ đạt mực độ II; Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được triển khai đồng bộ và có chất lượng, thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, 100% số trẻ em

dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vacxin, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi 22 trẻ/38 trẻ =57 %, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 100%; Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được duy trì tổ chức các hoạt động vui chơi lành mạnh trong các ngày lễ tết; Công tác quốc phòng, an ninh được đảm bảo, tổ chức tốt công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã ổn định giữ vững.

II. Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền, Hội đồng nhân dân và trách nhiệm của các cấp, các ngành trong phối hợp triển khai thực hiện CLCTDT

1. Công tác tuyên truyền, quán triệt nội dung của CLCTDT

Quán triệt, triển khai, thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 của UBND huyện trên địa bàn xã. Chỉ đạo tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, các ban ngành đoàn thể và cá nhân liên quan trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Chiến lược công tác dân tộc, huy động cả hệ thống chính trị và toàn xã hội triển khai thực hiện phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế tại địa phương.

2.Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLCTDT, ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện các (Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định, Chương trình hành động, kế hoạch của cấp thẩm quyền).

Xây dựng và triển khai các Chương trình dự án của cáp cấp, ngành nhằm đạt mục tiêu Chiến lược dân tộc đã đề ra. Đặc biệt là triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 gắn với nhiệm vụ xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, từng bước thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số với bình quân chung của cả nước.

III. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra trong CLCTDT

1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ đột phá và nhiệm vụ chủ yếu trong CLCTDT

- Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách, đề án do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành triển khai trên địa bàn xã đến hết năm 2024. Trong 10 tháng năm 2024 việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đặc biệt là chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo đúng kế hoạch đã đề ra. Xã đã chủ động triển khai nguồn vốn được giao, phân bổ trong các dự án, đến ngày 30/10/2024 nguồn vốn đầu tư đã giải ngân được trên 80% kế hoạch. *(Còn lại 20% đang thực hiện).*

- Kết quả xây dựng, thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do UBND xã ban hành: Thực hiện chính sách người uy tín theo quy định; Năm 2024 có 20/23 thôn có người uy tín được UBND tỉnh công nhận; lập hồ sơ đề nghị thăm hỏi ốm đau khi nằm viện 02 người uy tín với số tiền là 800.000đ/người; công tác cấp báo, ấn phẩm cho người uy tín được thực hiện đầy đủ thường xuyên theo quy định. Phối hợp với Phòng dân tộc huyện chọn cử người uy tín đi tập huấn, học tập kinh nghiệm tại một số tỉnh trong nước với 12 lượt người tham gia; Ủy ban nhân dân xã đã chủ động ban hành văn bản chỉ đạo các thôn bình chọn người uy tín năm 2025 theo quy định.

IV. Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình xây dựng và thực hiện CLCTDT.

1. Thuận lợi

Xã có tổng diện tích đất tự nhiên tương đối rộng: 9.352,47 ha (Trong đó: Đất nông nghiệp là: 1.513,2 ha chiếm 16,18%; đất Lâm nghiệp là: 7.214,55 ha chiếm 77,14%; đất nuôi trồng thuỷ sản là: 35,72 ha chiếm 0,38%; đất phi nông nghiệp là: 419,45 ha chiếm 4,48%; đất chưa sử dụng là 169,54 ha chiếm 1,81%).

Địa hình của xã mang đặc điểm chung của Miền núi phía Bắc, có độ dốc lớn, ở thung lũng có địa hình bằng phẳng hơn là nơi tập trung chủ yếu dân cư cũng như phần lớn diện tích đất canh tác nông nghiệp của cả xã.

2. Khó khăn

Tiến độ thực hiện, giải ngân vốn chương trình MTQG còn chậm, tỷ lệ giải ngân chưa cao, việc triển khai thực hiện các dự án còn nhiều vướng mắc, lúng túng; công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số thôn còn chưa quyết liệt...

3. Nguyên nhân

Trình độ dân trí không đồng đều giữa các khu dân cư, nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, lâm nghiệp thu nhập bình quân trên đầu người vùng dân tộc thiểu số còn thấp; trên 20% cơ sở hạ tầng thuộc các thôn khu vực 135 chưa được kiên cố hóa, vào mùa mưa giao thông đi lại khó khăn do địa hình đồi núi, khe suối…

V. Kiến nghị, đề xuất

- Các cấp tiếp tục hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt phân tán và các dự án khác để tăng hiệu quả nguồn vốn. - Có chính sách khuyến khích, ưu tiên kêu gọi và hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến và kinh doanh trên địa bàn.

VI. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện CLCTDT.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và nhân dân trong việc thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc.

- Đề xuất các chính sách ưu tiên huy động các nguồn lực từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện chiến lược công tác dân tộc.

- Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 2030, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu đề ra.

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC, NĂM 2024

1. Tăng trưởng kinh tế bình quân

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023: .42.500.000đồng

- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2023: 42.500.000đồng

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024 (dự kiến): 43.000.000đồng
- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2024 (dự kiến): 43.000.000đồng

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2024 (dự kiến): 1,0%

2. Chỉ số phát triển con người là người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (HDI) đạt trên 0,69

- HDI năm 2023: 0,69

- HDI năm 2024: 0,69

3. Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2020: 20 triệu đồng

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2023: 22 triệu đồng

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2024: 23 triệu đồng

4. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%.

- Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2023: 4642 hộ

- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023: 194 hộ

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023: 81,85%

- Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2024: 4642 hộ

- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024: 173 hộ; / 868 nhân khẩu chiếm 82,38%

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024: 37,2%

5. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số

- Tổng số lao động người dân tộc thiểu số: 3920 người

- Tổng số lao động người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề phù hợp: 2.747 người

- Tỷ lệ: 71 %

- Tổng số lao động nữ người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề phù hợp: 1.428 người

6. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 2.138 người, chiếm tỷ lệ 65%, trong đó lao động nữ: 1.168 người.

- Công nghiệp và xây dựng: 667 người, chiếm tỷ lệ 17%, trong đó lao động nữ: 420 người.

- Dịch vụ: 509 người, chiếm tỷ lệ: 13 %, trong đó lao động nữ: 277 người

7. Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tăng bình quân 6,5%/năm

- Năng suất lao động xã hội năm 2023: 20.000.0000 đồng

- Năng suất lao động xã hội năm 2024: 23.000.0000 đồng

8. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới

- Tổng số xã: 01 xã

- Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 0

- Tỷ lệ: 0%

9. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh

- Tổng số hộ: 4246

- Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 2246

- Tỷ lệ: 52%

10. Sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch

- Tổng số hộ phải sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch: 0 hộ

- Tổng số đã được sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch: 0 hộ

- Tỷ lệ: 0%

11. Sắp xếp, di dời, bố trí số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở

- Tổng số hộ phải sắp xếp, di dời: 0 hộ

- Tổng số đã được sắp xếp, di dời: 0 hộ

- Tỷ lệ: 0%

12. Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa

- Tổng số hộ nông dân người dân tộc thiểu số: 4246 hộ

- Tổng số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa: 4246 hộ

- Tỷ lệ: 100%

13. Góp phần duy trì và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng của cả nước đạt tối thiểu 42%

- Tổng số diện tích rừng: 7.214,55 ha

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt: 90%

14. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông

- Tổng số xã: 1 xã

- Tổng số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông: 1 xã

- Tỷ lệ: 100%

15. Tỷ lệ thôn có đường ô tô từ thôn đến trung tâm xã được cứng hóa

- Tổng số thôn: 23 thôn

- Tổng số thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa: 23 thôn

- Tỷ lệ: 100%

16. Tỷ lệ số trường học được xây dựng kiên cố

- Tổng số trường: 04 trường

- Số trường học được xây dựng kiên cố: 04 trường

- Tỷ lệ: 100 %

17. Tỷ lệ số lớp học được xây dựng kiên cố

- Tổng số lớp: 74

- Số lớp học được xây dựng kiên cố: 74

- Tỷ lệ: 100%

18. Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường

- Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi: 103

- Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường: 153

- Tỷ lệ: 100%

19. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học: 685

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học đang học tiểu học: 685

- Tỷ lệ: 100%

20. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở: 354

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đang học trung học cơ sở: 354

- Tỷ lệ: 100%

21. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông: 746

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đang học trung học phổ thông: 585

- Tỷ lệ: 78,4%

22. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông

- Tổng số người từ 15 tuổi trở lên: 400 người

- Tổng số người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông: 350 người

- Tỷ lệ: 87,5%

23. Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố

- Tổng số trạm: 1

- Số trạm được xây dựng kiên cố: 1

- Tỷ lệ: 100%

24. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ

- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai: 27 người

- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai được khám thai định kỳ: 25 người

- Tỷ lệ: 93%

25. Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế

- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh con: 45 người

- Tổng số phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế: 44 người

- Tỷ lệ: 97%

26. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân

- Tổng số trẻ em suy dinh dưỡng: 38 người

- Tổng số trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 22 người

- Tỷ lệ: 57 %

27. Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm

- Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số: 70 tuổi

- Tuổi thọ trung bình nam giới người dân tộc thiểu số: 68 tuổi

- Tuổi thọ trung bình nữ giới người dân tộc thiểu số: 76 tuổi

28. Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp

- Tổng số hộ: 4642 hộ

- Tổng số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp: 4637 hộ

- Tỷ lệ: 99%

29. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình

- Tổng số hộ: 4642 hộ

- Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình: 4642 hộ

- Tỷ lệ: 100%

30. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh

- Tổng số hộ: 4642 hộ

- Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh: 4642 hộ

- Tỷ lệ: 100%

31. Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng

- Tổng số thôn: 23 thôn

- Tổng số thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng: 23 thôn

- Tỷ lệ: 100%

32. Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng

- Tổng số thôn: 23 thôn

- Tổng số thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng: 23 thôn

- Tỷ lệ: 100%

33. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào

- Tổng số hộ thiếu đất ở, đất sản xuất: 0 hộ

- Tổng số đã được giải quyết đất ở, đất sản xuất: 0 hộ

- Tỷ lệ: 0 %

34. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế

- Tổng số người dân tộc thiểu số: 4642 người

- Tổng số người dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế: 4642 người

- Tỷ lệ: 100 %

35. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 03 người

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng: 03 người

- Tỷ lệ: 100%

36. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 21 người

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch: 03 người

- Tỷ lệ: 14,3%

37. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức: 21 người

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 03 người

- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 14,3%

38. Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của Vùng có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ đại học trở lên: 20 người, đạt tỷ lệ 95,23%.

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp trở lên: 01người, đạt tỷ lệ 0,47%.

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cáp lý luận chính trị trở lên: 19 người, đạt tỷ lệ 90,47%.

- Cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kiến thức dân tộc: 21 người, đạt tỷ lệ 100%.

39. Số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân

- Tổng số xã: 1 xã

- Tổng số xã có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân: 1 xã

- Tỷ lệ: 100%

- Tổng số thôn: 23 thôn

- Tổng số thôn có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân: 23 thôn

- Tỷ lệ: 100%

40. Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái

- Tổng số hộ người dân tộc thiểu số: 4642 hộ

- Tổng số hộ người dân tộc thiểu số không có nhà ở: 0 hộ

- Tỷ lệ hộ không có nhà ở: 0%

- Tổng số hộ người dân tộc thiểu số có nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố: 01 hộ

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố:

Trên đây là báo cáo tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, năm 2024 trên địa bàn xã. Ủy ban nhân dân xã Yên Phú trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Phòng Dân tộc huyện;
- TT. Đảng ủy xã;
- TT. HĐND xã;
- CT UBND xã;
- Lưu: VP. UBND xã./.

(Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ YÊN PHÚ H. HÀM YÊN T. TUYÊN QUANG

Nguyễn Văn Bằng